CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

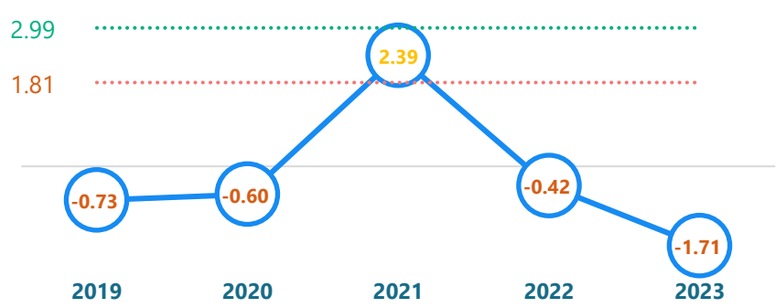
Ngày 29/12/2023	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.6%	-6.5%	16.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2023	-1.71 (Ca) Nguy hiểm

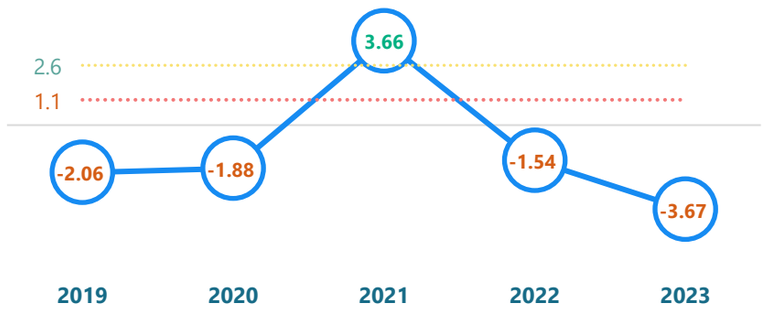
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	-3.67 (Ca) Nguy hiểm

	2023	YoY
DT thuần	-2.80 tỷ VNĐ	▼ 5.57 ▼ 201%
LN sau thuế	-88.8 tỷ VNĐ	▼ 88.9 ▼ 151923%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	-42.5%	▼ 42.5%
ROA	-28.3%	▼ 28.3%

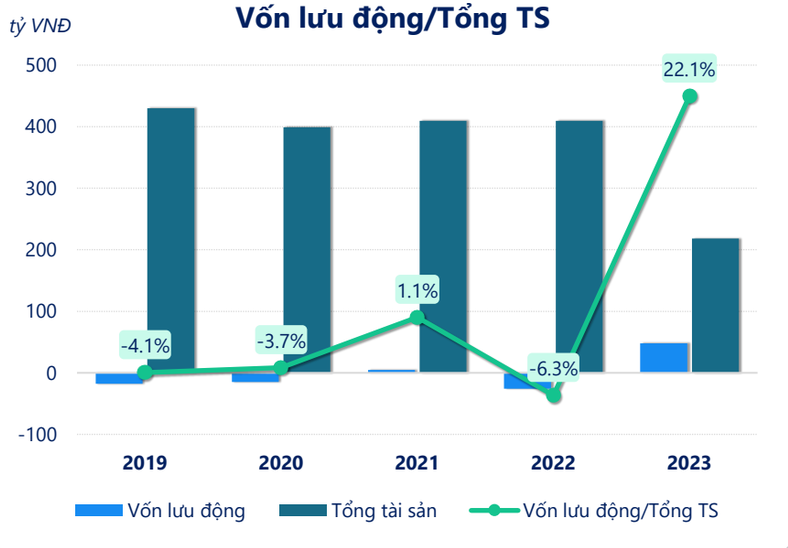
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVL** năm **2023** đạt **-1.71**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

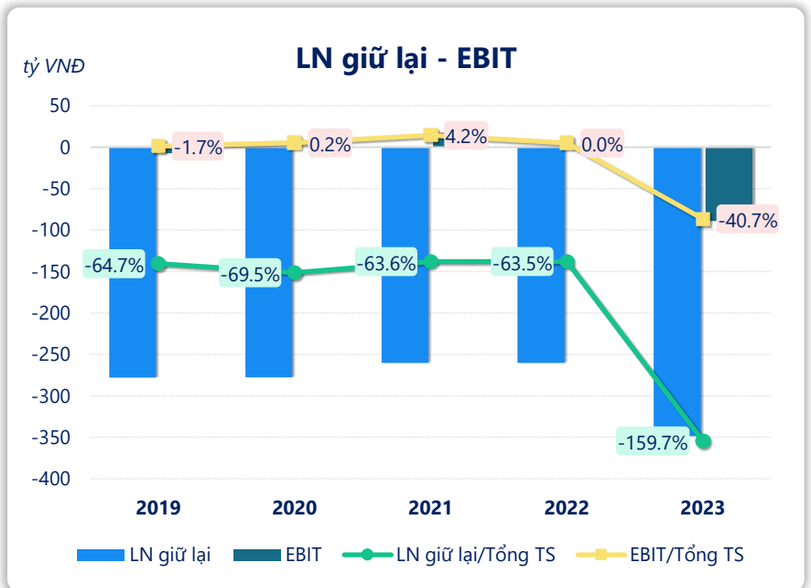
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVL** năm **2023** đạt **-3.67**, thấp hơn so với năm 2022 (-1.54). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **PVL** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 201%** chỉ còn **-2.80** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 151923%** chỉ còn **-88.81** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -42.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

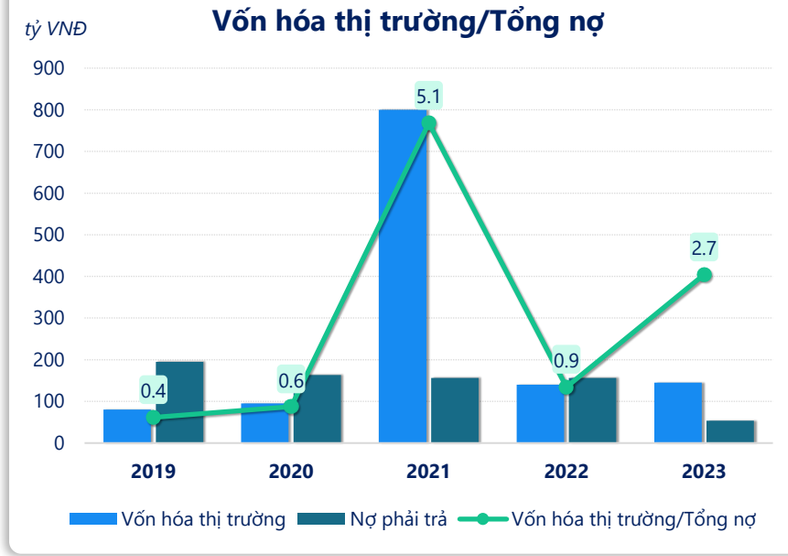


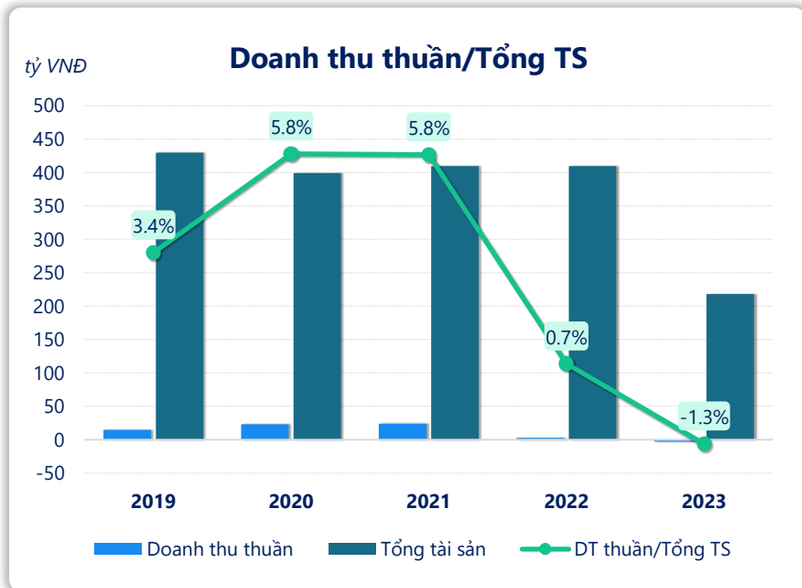


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.69, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**222**	**410**	**-45.8%**
Tài sản ngắn hạn	106	129	-18.2%
Tiền và tương đương tiền	14.2	26.3	-46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.38	4.66	36.8%
Phải thu ngắn hạn	43.0	59.8	-28.1%
Hàng tồn kho	22.1	18.3	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	20.5	-0.6%
Tài sản dài hạn	**116**	**280**	**-58.5%**
Phải thu dài hạn	48.1	27.4	75.7%
Tài sản cố định	1.21	3.58	-66.2%
Bất động sản đầu tư	12.3	0	
Tài sản dở dang	42.0	43.7	-3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	204	-93.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**1.47**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.9	156	-65.5%
Nợ ngắn hạn	**53.7**	**155**	**-65.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	18.3	-2.9%
Nợ dài hạn	0.17	0.89	-80.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**168**	**254**	**-33.6%**
Vốn chủ sở hữu	**168**	**254**	**-33.6%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**14.6**	**23.2**	**23.7**	**2.77**	**-2.80**
Giá vốn hàng bán	13.8	21.0	2.98	0.93	-3.25
Lợi nhuận gộp	**0.82**	**2.24**	**20.8**	**1.84**	**0.45**
Doanh thu HĐTC	1.82	0.49	4.19	7.10	0.47
Chi phí TC	2.94	0.67	1.06	3.51	77.9
Chi phí lãi vay	**0.00**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.9	6.65	6.75	5.37	10.9
LN thuần từ HĐKD	**-15.2**	**-4.59**	**17.1**	**0.06**	**-87.9**
Lợi nhuận khác	7.99	5.26	-0.01	0	-0.86
LN trước thuế	**-7.23**	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**
Lợi nhuận sau thuế	**-7.23**	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.23**	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.81	5.50	20.2	-22.3	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.26	-0.29	6.96	-2.38	3.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.40	0.30	0	0
Tiền đầu kỳ	17.4	17.9	23.5	51.0	26.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.55**	**5.61**	**27.4**	**-24.7**	**-11.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.9	23.5	51.0	26.3	14.2